

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG NÔ
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:12/2025/HNGĐ-ST

Ngày 26/02/2025

Về việc: “Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con và cấp dưỡng nuôi
con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NÔ, TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lại Hồng Duy.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Quang Hiến và ông Nguyễn Quang Châu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Nô tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Tuấn Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 Tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Nô xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số:120/2024/TLST- HNGĐ, ngày 06/11/2024, về việc “Xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 23/01/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số:02/2025/QĐST-DS, ngày 10/02/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1993; địa chỉ: Tổ dân phố C, Y, phường L, quận B, thành phố Hà Nội, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Vũ Văn D, sinh năm 1989; đăng ký thường trú tại xóm H, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định. Nơi sinh sống tại thôn A (thôn B) xã B, huyện K, tỉnh Đắk Nông, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo đơn xin ly hôn, trong quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị N trình bày: Anh Duy và chị N kết hôn vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại UBND xã G, huyện G, tỉnh Nam Định vào ngày 06/12/2012. Hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và không bị ép buộc.

Sau khi cưới, anh D và chị N sinh sống Tổ dân phố 03, Y, phường L, quận B, thành phố Hà Nội, đến 2016 đến sinh sống tại thôn A, xã B, huyện K, tỉnh Đắk Nông. Đến năm 2019, chị N và cháu Vũ Văn A về sinh sống tại TDP C, Y, phường L, quận B, thành phố Hà Nội sinh sống cho đến nay. Hiện nay, anh D đang sinh sống tại thôn A (thôn B) xã B, huyện K, tỉnh Đắk Nông.

Trong thời gian chung sống, anh D và chị N có 01 con chung, cháu Vũ Văn A – sinh ngày 27/6/2013, hiện cháu A đang sinh sống với chị N tại Hà Nội, cháu A đang học lớp 06 trường THCS L, phường L, quận B, thành phố Hà Nội. Anh D1 và chị N không có tài sản chung và không có công nợ.

Mâu thuẫn dẫn đến xin ly hôn: Giữa anh D1 và chị N phát sinh mâu thuẫn trong gia đình, trong lối sống và sinh hoạt trong gia đình, hai vợ chồng có cách nghĩ, quan điểm sống trái ngược nhau, không có tiếng nói chung, anh D1 sống không có trách nhiệm gia đình, anh D1 thường xuyên đánh đập và có hành vi bạo lực gia đình, đánh đập chị N. Do đó, giữa chị N và anh D1 không còn thương yêu, không quý trọng nhau, không chăm sóc, không giúp đỡ nhau, chỉ biết bản phận của riêng mình, bỏ mặc nhau. Mặc dù đã được gia đình hai bên, bạn bè khuyên bảo nhưng hai vợ chồng vẫn không thể hòa giải được và không có tiếng nói chung. Anh D1 và chị N đã sống ly thân từ đầu năm 2019 cho đến nay, hai người sống hai nơi khác nhau và không còn liên lạc với nhau.

Nay chị Nguyễn Thị N xin ly hôn với anh Vũ Văn D. Về con chung: Chị Nguyễn Thị N có nguyện vọng nuôi cháu Vũ Văn A – sinh ngày 27/6/2013 cho khi cháu A đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng con chung: Anh Vũ Văn D cấp dưỡng nuôi cháu Vũ Văn A với số tiền 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Bắt đầu thực hiện việc cấp dưỡng tính từ tháng 01/2025. Tài sản chung, tài sản riêng và công nợ: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

2. Bị đơn anh Vũ Văn D: Trong quá giải quyết vụ án, anh Vũ Văn D đã được Tòa án tổng đạt trực tiếp các văn bản tố tụng của vụ án, nhưng anh D chỉ ra làm việc một lần vào ngày 23/12/2024, sau đó đều vắng mặt. Tại biên bản tự khai và biên bản lấy lời khai anh D đều thừa nhận: Anh Duy và chị N kết hôn vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại UBND xã G, huyện G, tỉnh Nam Định vào ngày 06/12/2012. Hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và không bị ép buộc.

Giữa anh D và chị N phát sinh mâu thuẫn trong gia đình, trong lối sống và sinh hoạt trong gia đình, hai vợ chồng có cách nghĩ, quan điểm sống trái ngược nhau, không có tiếng nói chung, hai vợ chồng mâu thuẫn về mặt kinh tế, không thông nhất được trong lĩnh vực làm kinh tế gia đình. Dẫn đến vợ chồng sống xa lánh nhau, không còn thương yêu, không quý trọng nhau, không chăm sóc, không giúp đỡ nhau, chỉ biết bản phận của riêng mình, bỏ mặc nhau. Mặc dù hai vợ

chồng nói chuyện với nhau rất nhiều lần nhưng vẫn không thể hòa giải được và không có tiếng nói chung. Anh D1 và chị N đã sống ly thân từ đầu năm 2020 cho đến nay, hai người sống hai nơi khác nhau.

Anh D1 và chị N có 01 con chung, cháu Vũ Văn A – sinh ngày 27/6/2013, hiện cháu A đang sinh sống cùng với chị N tại Hà Nội, cháu A đang học lớp 06 ở Hà Nội, cụ thể thì anh D1 không nhớ.

Anh D1 và chị N không có tài sản chung, không tài sản riêng và không vay mượn tài sản của ai.

Anh Vũ Văn D có quan điểm như sau: Anh Vũ Văn D chưa đồng ý ly với chị Nguyễn Thị N, vì anh D mong muốn về quê, gặp nói chuyện với gia đình và chị N cho rõ ràng. Nếu sau khi nói chuyện với chị N mà không thông nhất được thì anh D đồng ý ly hôn với chị N.

Nếu ly hôn:

- Về con chung: Anh Vũ Văn D đồng ý giao cháu Vũ Văn A – sinh ngày 27/6/2013 cho chị Nguyễn Thị N được quyền nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Vũ Văn D đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu Vũ Văn A với số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng)/tháng cho đến khi cháu A đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, công nợ không có nên không yêu cầu giải quyết.

Trong các buổi hoà giải đoàn tụ, công khai chứng cứ và hoà giải, tại phiên tòa anh D vắng mặt không có lý do.

3. Cháu Vũ Văn A trình bày: Hiện nay, cháu Văn A đang sinh sống cùng mẹ Nguyễn Thị N, tại địa chỉ: TDP C, Y, phường L, quận B, thành phố Hà Nội và đang học lớp 06, trường THCS L1, phường L, quận B, thành phố Hà Nội. Bố mẹ cháu Ly H, cháu có nguyện vọng ở với mẹ Nguyễn Thị N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Nô tham gia phiên tòa kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án xác định người tiến hành tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm đều tuân thủ quy định của pháp luật. Tuy nhiên, anh D đã vắng mặt các buổi làm việc không có lý do, anh D đã tự tước bỏ quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp của mình và không tuân thủ quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ các Điều 51, Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận đơn xin ly hôn và cho chị Nguyễn Thị N ly hôn với anh Vũ Văn D (chấm dứt hôn nhân). Giao cháu Vũ Văn A – sinh ngày 27/6/2013 cho chị Nguyễn Thị N nuôi dưỡng; anh Vũ Văn D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Văn A với số tiền 2.000.000 đồng/tháng cho đến

khi cháu Vân A đủ 18 tuổi và thực hiện bắt đầu từ tháng 01/2025. Tài sản chung, tài sản riêng và công nợ không có nên không xem xét giải quyết. Bà Nguyễn Thị N1 chịu án 300.000 đồng, tiền án phí ly hôn sơ thẩm; anh Vũ Văn D phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án xin ly hôn giữa nguyên đơn chị Nguyễn Thị N và anh Vũ Văn D. Bị đơn anh Vũ Văn D hiện đang sinh sống sinh sống tại thôn A (thôn B) xã B, huyện K, tỉnh Đắk Nông. Nên Tòa án nhân dân huyện Krông Nô thụ lý là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Anh Duy đã được Tòa án tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập đương sự và Thông báo phiên hoà giải, Thông báo phiên họp và hoà giải, Quyết định xét xử và Quyết định hoãn phiên toà để mời anh D đến làm việc theo quy định pháp luật, nhưng anh D chỉ đến Tòa án làm việc vào ngày 23/12/2024 và sau đó đều vắng mặt không có lý do. Anh D vắng mặt không có lý do và chị Nguyễn Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành giải quyết vắng mặt anh D, chị N là đúng theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án, anh D có mặt vào ngày 23/12/2024 để làm việc, sau đó đều vắng mặt, tại phiên tòa anh D vắng mặt không có lý do, đồng thời không cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị N không cung cấp thêm chứng nào khác. Theo khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự “*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc*”. Như vậy, anh D, chị N phải chịu hậu quả về việc không đưa ra được hoặc đưa ra không đầy đủ chứng cứ để bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

[3] Về hôn nhân: anh D và chị Nguyễn Thị N xây dựng gia đình trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, tự do đi đến hôn nhân. Có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện G, tỉnh Nam Định vào ngày 06/12/2012 và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 56, quyển số 01/2012. Do đó, hôn nhân giữa anh D và chị N là hợp pháp.

[4] Mâu thuẫn dẫn đến ly hôn: Anh D1 và chị N đều thừa nhận: Anh D1 và chị N có sinh mâu thuẫn trong gia đình, trong lối sống, hai vợ chồng có cách nghĩ, quan điểm sống trái ngược nhau, không có tiếng nói chung; giữa anh D1 và chị N thường xuyên cãi nhau, xung đột trong gia đình, hai người không còn thương yêu,

không quý trọng nhau, không chăm sóc, không giúp đỡ nhau, chỉ biết bốn phận của riêng mình, bỏ mặc nhau; anh D1 và chị N đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay, sống hai nơi khác nhau và không còn liên lạc với nhau.

Như vậy, mâu thuẫn giữa anh D1 và chị N đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn thương yêu, không quan tâm, hạnh phúc gia đình không có. Do đó, để giải phóng cho hôn nhân không còn mục đích, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận đơn xin ly hôn và cho nguyên đơn chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Vũ Văn D.

[5] Con chung: Anh D1 và chị N có 01 người con chung, cháu Vũ Văn A – sinh ngày 27/6/2013. Chị N có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu A, cháu A có nguyện vọng được ở cùng với bà N, anh D1 đồng ý giao cháu A cho bà N được quyền nuôi dưỡng.

Các đương sự đều có trách nhiệm của người mẹ, người cha đối với con, nhưng cũng phải xem xét điều kiện để nuôi con của đương sự, đảm bảo ăn ở, học hành của các cháu, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các cháu. Do đó, Hội đồng xét thấy cần giao cháu Vũ Văn A cho chị N nuôi dưỡng là phù hợp, đúng với nguyện vọng anh D1 và chị N.

[6] Cấp dưỡng nuôi con chung: Trong đơn khởi kiện, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N yêu cầu cấp dưỡng nuôi cháu Vũ Văn A với số tiền là 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu Vũ Văn A đủ 18 tuổi. Trong lời khai của anh D1, anh D1 đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu A với số tiền 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu A đủ 18 tuổi. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc cấp dưỡng nuôi cháu Vũ Văn A với số tiền 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu A đủ 18 tuổi.

Nguyên đơn yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung bắt đầu tính từ tháng 01/2025; bị đơn vắng mặt trong các buổi làm việc nên không đưa ra quan điểm về thời điểm hiện cấp dưỡng nuôi con chung. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về thời điểm thực hiện cấp dưỡng nuôi con chung, vì để đảm bảo quyền lợi cho cháu A ăn ở và học tập.

[7] Tài sản chung, tài sản riêng, công nợ không có nên đương sự không yêu cầu giải quyết.

[8] Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị N và ông Vũ Văn D phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

[9] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 94; Điều 144; Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 01/2024/NQ – HĐTP, ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn xin ly hôn của nguyên đơn chị Nguyễn Thị N đối với bị đơn anh Vũ Văn D.

2. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Vũ Văn D (chấm dứt hôn nhân).

3. Về con chung:

- Giao cháu Vũ Vân A – sinh ngày 27/6/2013 cho chị Nguyễn Thị N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành. Anh Vũ Văn D được quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc con chung, chị N không được cản trở hoặc gây trở ngại đến việc thăm nom, giáo dục con chung.

Việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Vũ Văn D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Vũ Vân A với số tiền 2.000.000 đồng/tháng (hai triệu đồng/tháng) cho đến khi cháu A đủ 18 tuổi.

Thời gian thực hiện cấp dưỡng bắt đầu tính từ tháng 01 năm 2025, thực hiện vào ngày 15 (mười lăm) hàng tháng.

Vì lợi ích của con chung theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định: Thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn, thay đổi mức cấp dưỡng, chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng, yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại các Điều 84, 107, 110, 116 của Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Nguyễn Thị N phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu

tiền tạm ứng án phí số 0008186, ngày 06/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông.

- Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị N số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008186, ngày 06/11/2024, nhận tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông

- Anh Vũ Văn D phải nộp số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm và nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo toàn bộ bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định pháp luật.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Krông Nô;
- Chi cục THADS huyện Krông Nô;
- UBND xã Đức Xuyên, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lại Hồng Duy